

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Nghĩa Lộ

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên
Ông Vũ Văn Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Phong	Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Văn Chinh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hòa	Phó Giám đốc
Ông Đinh Văn Quân	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Tình	Thành viên
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Hồng Phong

Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

25
H
T
G
E
M
C
L
H
T



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính vào ngày 17 tháng 3 năm 2025. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng đã được soát xét bởi đơn vị kiểm toán này và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo soát xét vào ngày 09 tháng 8 năm 2024.

Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết. Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		908.182.003.583	710.762.132.029
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	174.251.228.526	150.258.928.895
1.	Tiền	111		174.251.228.526	150.258.928.895
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	6.400.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.400.000.000	6.400.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		472.143.261.677	377.554.162.612
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	398.545.953.634	342.271.729.468
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.943.048.885	21.665.611.900
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35.624.175.092	17.586.737.178
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.969.915.934)	(3.969.915.934)
IV.	Hàng tồn kho	140		232.185.891.532	165.639.056.594
1.	Hàng tồn kho	141	9	232.185.891.532	165.639.056.594
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.201.621.848	10.909.983.928
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.895.519.397	2.490.029.421
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.306.102.451	8.419.954.507
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.252.342.738	293.399.814.974
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II.	Tài sản cố định	220		146.500.817.064	158.029.476.367
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	144.331.121.428	156.580.769.682
	- Nguyên giá	222		954.014.097.293	942.140.078.591
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(809.682.975.865)	(785.559.308.909)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.169.695.636	1.448.706.685
	- Nguyên giá	228		7.457.560.449	6.270.072.449
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.287.864.813)	(4.821.365.764)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		55.120.259.485	88.386.196.681
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	21.333.470.442	69.815.950.708
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	33.786.789.043	18.570.245.973
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.000.000.000	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	11.000.000.000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		35.114.715.916	33.467.591.653
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.114.715.916	33.467.591.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.169.434.346.321	1.004.161.947.003

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		975.487.219.950	828.457.690.181
I. Nợ ngắn hạn	310		594.958.664.452	445.929.134.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	366.927.960.371	240.553.959.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	93.555.721.746	59.025.896.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.105.945.690	3.056.871.813
4. Phải trả người lao động	314		17.502.507.703	12.828.621.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	66.336.346.658	73.553.899.184
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	44.530.182.284	53.209.885.991
7. Vay ngắn hạn	320	20	4.000.000.000	3.700.000.000
II. Nợ dài hạn	330		380.528.555.498	382.528.555.498
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	21.500.000.000	23.500.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		136.926.849	136.926.849
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.947.126.371	175.704.256.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	193.947.126.371	175.704.256.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ sau thuế chưa phân phối	421		(110.760.124.180)	(129.002.993.729)
- Lỗ sau thuế chưa phân lũy kế đến cuối năm trước	421a		(129.002.993.729)	(157.289.409.085)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		18.242.869.549	28.286.415.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.169.434.346.321	1.004.161.947.003

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	762.766.676.255	868.579.220.973
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		762.766.676.255	868.579.220.973
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	726.724.646.281	830.468.658.868
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		36.042.029.974	38.110.562.105
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.507.749.651	3.925.418.197
6. Chi phí tài chính	22	28	943.505.905	1.272.551.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		927.466.076	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.032.747.966	20.066.963.689
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		20.573.525.754	20.696.464.815
9. Thu nhập khác	31		1.374.853.750	1.277.709.735
10. Chi phí khác	32		408.305.035	203.865.072
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		966.548.715	1.073.844.663
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.540.074.469	21.770.309.478
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.297.204.920	4.293.016.718
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	-	79.045.178
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		18.242.869.549	17.398.247.582
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	608	580

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2025

250
 H NH
 G TY
 M T
 LOI
 T T
 TP. H

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.540.074.469	21.770.309.478
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.327.566.005	24.657.177.131
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.058.096.367)	1.152.960.800
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(865.038.307)	(588.549.787)
Chi phí lãi vay	06	927.466.076	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.871.971.876	46.991.897.622
Thay đổi các khoản phải thu	09	(100.089.387.953)	(289.900.160.887)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(18.064.354.672)	(33.558.058.271)
Thay đổi các khoản phải trả	11	141.861.472.848	178.461.253.780
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.052.614.239)	2.742.669.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.066.972.587)	(4.723.320.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.460.115.273	(99.985.718.589)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(22.382.702.358)	(22.807.283.915)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	168.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	346.891.010	588.549.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.867.629.530)	(22.218.734.128)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18.892.485.743	(122.204.452.717)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.258.928.895	177.567.161.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.099.813.888	(413.466.724)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	174.251.228.526	54.949.242.552

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu UPCoM của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “PQN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 813 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 753 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoàn cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu, vật liệu và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại các dự án mà Công ty đang thực hiện.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.



Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tại ngày kết thúc kỳ hoạt động tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	93.239.697	30.342.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.157.988.829	150.228.586.275
	174.251.228.526	150.258.928.895



5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn vào ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,1%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 18 tháng đến 24 tháng sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2026 và ngày 07 tháng 01 năm 2027 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với các lãi suất là 5,1%/năm và 5,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Baltec IES Pty Ltd	46.646.249.363	104.320.995.601
Cục Xăng dầu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật	40.048.997.396	-
GE Vernova Operations LLC	7.392.900.000	39.007.953.373
Khách hàng khác	92.917.080.007	74.126.567.820
	187.005.226.766	217.455.516.794
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Thuyết minh số 33)	211.540.726.868	124.816.212.674
	398.545.953.634	342.271.729.468

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được đánh giá là khó đòi là 3.969.915.934 đồng được lập dự phòng với chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Zee Co, Inc.	1.574.960.422	1.574.960.422
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	1.094.702.824
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 – Công ty CP	744.097.000	744.097.000
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Xuất nhập khẩu Trường Kỳ	303.967.106	303.967.106
Khác	252.188.582	252.188.582
	3.969.915.934	3.969.915.934

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thiết bị và Kỹ thuật Khánh Linh	5.800.635.056	2.203.203.200
Công ty Cổ Đầu tư Phát triển công nghệ Điện tử Viễn thông (Elcom)	8.006.087.689	8.006.087.689
Wincoo Engineering Co., Ltd.	5.175.181.620	-
Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ thống điều khiển Tích Hợp	-	7.175.146.413
Khác	21.283.982.666	4.116.126.276
	40.265.887.031	21.500.563.578
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.677.161.854	165.048.322
	41.943.048.885	21.665.611.900



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng và dịch vụ	30.236.655.448	9.581.773.715
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	28.911.584.978	9.581.773.715
Đối tượng khác	1.325.070.470	-
Phải thu khác	5.387.519.644	8.004.963.463
Ký cược, ký quỹ (*)	3.293.689.221	6.047.013.769
Đối tượng khác	2.093.830.423	1.957.949.694
	35.624.175.092	17.586.737.178
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông) (**)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Ký cược, ký quỹ phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với mục đích đảm bảo thực hiện các dự án của Công ty. Các khoản ký cược, ký quỹ này được phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa trên thời gian dự kiến thu hồi các khoản ký quỹ được trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(**) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông) ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư dự án, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoài các số dư liên quan đến dự án Bio Ethanol (**), Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Giá gốc
a. Ngắn hạn		
Nguyên liệu, vật liệu	77.746.294.550	56.016.121.463
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	154.439.596.982	109.622.935.131
	232.185.891.532	165.639.056.594

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	1.144.255.834	62.944.645.989
Dịch vụ gia công kết cấu thép dự án GE	26.029.039.818	23.403.113.106
Dự án xây dựng cảng hàng không Long Thành	76.326.648.878	-
Các dự án khác	50.939.652.452	23.275.176.035
	154.439.596.982	109.622.935.130



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	2.842.420.380	136.869.559
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.087.794.671	121.245.245
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	2.965.304.346	2.231.914.617
	6.895.519.397	2.490.029.421
b. Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	381.180.774	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	20.156.750.490	12.249.870.648
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	14.576.784.652	21.217.721.005
	35.114.715.916	33.467.591.653





11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	272.722.656.291	132.818.313.321	525.561.281.042	8.729.536.072	2.308.291.865	942.140.078.591
Tăng trong kỳ	1.103.084.667	1.537.623.335	5.864.716.700	966.585.000	-	9.472.009.702
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.139.409.000	-	-	-	-	4.139.409.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.737.400.000)	-	-	(1.737.400.000)
Số dư cuối kỳ	277.965.149.958	134.355.936.656	529.688.597.742	9.696.121.072	2.308.291.865	954.014.097.293
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	215.317.181.361	92.539.192.462	468.206.285.737	7.188.357.484	2.308.291.865	785.559.308.909
Khấu hao trong kỳ	5.859.122.883	3.813.806.071	15.725.930.021	462.207.981	-	25.861.066.956
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.737.400.000)	-	-	(1.737.400.000)
Số dư cuối kỳ	221.176.304.244	96.352.998.533	482.194.815.758	7.650.565.465	2.308.291.865	809.682.975.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	57.405.474.930	40.279.120.859	57.354.995.305	1.541.178.588	-	156.580.769.682
Tại ngày cuối kỳ	56.788.845.714	38.002.938.123	47.493.781.984	2.045.555.607	-	144.331.121.428

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 251.176.649.551 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 246.508.114.770 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.873.832.174 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2024: 35.716.748.842 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.270.072.449
Tăng trong kỳ	381.988.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	805.500.000
Số dư cuối kỳ	7.457.560.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	4.821.365.764
Khấu hao trong kỳ	466.499.049
Số dư cuối kỳ	5.287.864.813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.448.706.685
Tại ngày cuối kỳ	2.169.695.636

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 3.452.661.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.452.661.029 đồng).

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản chi phí phát sinh tăng liên quan đến hợp đồng xây dựng Dự án Bio Ethanol. Công ty vẫn đang làm việc với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) xác nhận, nghiệm thu khối lượng và thanh toán. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.477.907.695	3.297.204.920	4.066.972.587	1.708.140.028
Thuế thu nhập cá nhân	578.964.118	3.181.882.161	3.363.040.617	397.805.662
Thuế xuất, nhập khẩu	-	75.254.094	75.254.094	-
Thuế nhà đất	-	311.614.943	311.614.943	-
Các loại thuế khác	-	36.290.192	36.290.192	-
	3.056.871.813	6.902.246.310	7.853.172.433	2.105.945.690

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	25.984.177.556	14.451.292.934
Đầu tư Khu dịch vụ cơ khí dầu khí Dung Quất (Giai đoạn 1 - 3) tại Nhà máy CK PTSC Dung Quất	6.325.414.669	-
Khác	1.477.196.818	4.118.953.039
	33.786.789.043	18.570.245.973



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Việt Xuân Mới Miền Nam	84.706.764.859	-
Công ty TNHH Megarig Industries	-	24.340.183.560
Khác	256.547.201.349	187.266.849.789
	341.253.966.208	211.607.033.349
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 33) (*)	25.673.994.163	28.946.925.882
	366.927.960.371	240.553.959.231

(*) Bao gồm trong số dư với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 17.991.816.573 đồng số dư đối với Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung liên quan đến các công việc thuộc Dự án nhà máy Bio Ethanol.

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Công nghệ nhựa Quảng Ngãi	3.944.996.694	2.758.832.207
Khác	4.044.142.879	76.415.905
	7.989.139.573	2.835.248.112
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	85.566.582.173	56.190.648.639
	93.555.721.746	59.025.896.751

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí phải trả dự án bể chứa dầu thô	12.452.372.569	-
Chi phí phải trả dự án phân kho 85	5.247.682.149	37.417.720.727
Chi phí phải trả dự án Baltec	6.875.514.200	-
Chi phí phải trả các dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật GE	9.783.131.888	5.632.000.121
Chi phí phải trả khác	3.415.618.717	1.942.151.201
	66.336.346.658	73.553.899.184

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 21.542.185.474 đồng mà Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông) ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.



19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC - Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	30.315.308.221	30.315.308.221
Alfa Laval (India) Limited (**)	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	12.350.424.293	21.030.128.000
	44.530.182.284	53.209.885.991
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC - Bên liên quan (Thuyết minh số 33) (*)	358.891.628.649	358.891.628.649

(*) Đây là khoản hỗ trợ tài chính từ Tổng Công ty PTSC là công ty mẹ của Công ty, khoản hỗ trợ này không chịu lãi suất. Các số dư này sẽ được hoàn trả theo lịch yêu cầu của Tổng Công ty PTSC. Các khoản phải trả này được phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa trên lịch thanh toán yêu cầu của Công ty mẹ tại ngày của bảng cân đối kế toán.

(**) Đây là khoản Alfa Laval (India) Limited đã chi hộ cho Công ty trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio Ethanol.

20. VAY

	Số đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
		Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	
	Giá trị	Thanh toán	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	2.000.000.000 (1.700.000.000)	4.000.000.000
Vay dài hạn	23.500.000.000	(2.000.000.000) -	21.500.000.000
	27.200.000.000	- (1.700.000.000)	25.500.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	4.000.000.000	21.500.000.000

Các khoản vay này dùng để tài trợ mua sắm tài sản cố định có lịch thanh toán là trong vòng 28 quý kể từ ngày giải ngân, thanh toán theo lịch thỏa thuận với ngân hàng, chịu lãi suất là 7%/năm và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty (Thuyết minh 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.000.000.000	3.700.000.000
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Sau năm năm	5.500.000.000	7.500.000.000
	25.500.000.000	27.200.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.000.000.000)	(3.700.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	21.500.000.000	23.500.000.000



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(157.289.409.085)	147.417.841.466
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	28.286.415.356	28.286.415.356
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	4.707.250.551	(129.002.993.729)	175.704.256.822
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	18.242.869.549	18.242.869.549
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	4.707.250.551	(110.760.124.180)	193.947.126.371

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Việt Nam		
Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương)	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.431.919,85	2.375.302
Euro ("EUR")	430.668,77	4,04

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Công ty cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 24. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Do chỉ có hoạt động kinh doanh ở lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Doanh thu cơ khí đóng mới xây lắp công trình, sửa chữa và cung cấp thiết bị VND	Doanh thu dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.464.082.208	147.302.594.047	762.766.676.255
Giá vốn	(583.897.898.631)	(142.826.747.650)	(726.724.646.281)
Kết quả hoạt động kinh doanh	31.566.183.577	4.475.846.397	36.042.029.974
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(23.032.747.966)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.009.282.008
Doanh thu hoạt động tài chính			8.507.749.651
Chi phí tài chính			(943.505.905)
Lãi khác			966.548.715
Lợi nhuận kế toán trước thuế			21.540.074.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.297.204.920)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận trong kỳ			18.242.869.549
Thông tin khác			
Khấu hao			26.327.566.005
Tài sản bộ phận	1.066.665.805.653	102.768.540.668	1.169.434.346.321
Tổng tài sản			1.169.434.346.321
Nợ phải trả bộ phận	852.596.331.144	122.890.888.806	975.487.219.950
Tổng nợ phải trả			975.487.219.950



Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Doanh thu cơ khí đóng mới xây lắp công trình, sửa chữa và cung cấp thiết bị VND	Doanh thu dịch vụ căn cứ Cảng, dịch vụ cung ứng Tàu chuyên dụng VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	601.275.822.843	267.303.398.130	868.579.220.973
Giá vốn	(592.632.848.628)	(237.835.810.240)	(830.468.658.868)
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.642.974.215	29.467.587.890	38.110.562.105
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(20.066.963.689)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.043.598.416
Doanh thu hoạt động tài chính			3.925.418.197
Chi phí tài chính			(1.272.551.798)
Lợi nhuận khác			1.073.844.663
Lợi nhuận kế toán trước thuế			21.770.309.478
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.293.016.718)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(79.045.178)
Lợi nhuận trong kỳ			17.398.247.582
Thông tin khác			
Khấu hao			24.657.177.131
Tài sản bộ phận	281.165.345.161	722.996.601.842	1.004.161.947.003
Tổng tài sản			1.004.161.947.003
Nợ phải trả bộ phận	231.968.153.251	596.489.536.930	828.457.690.181
Tổng nợ phải trả			828.457.690.181

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị (*)	615.464.082.208	601.275.822.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.302.594.047	267.303.398.130
	762.766.676.255	868.579.220.973

(*) Doanh thu lũy kế từ hoạt động xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	629.962.824.051	485.340.616.530
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	1.834.595.038.992	1.154.751.170.128
	2.464.557.863.043	1.640.091.786.658



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	583.897.898.631	592.632.848.628
Giá vốn dịch vụ cung cấp	142.826.747.650	237.835.810.240
	726.724.646.281	830.468.658.868

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.350.034.222	252.004.781.733
Chi phí nhân công	107.942.282.790	96.037.861.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.327.566.005	24.657.177.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.370.719.975	431.094.886.219
Chi phí khác bằng tiền	2.766.791.255	16.799.668.103
	749.757.394.247	820.594.374.524

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	696.944.132	588.549.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.810.805.519	3.336.868.410
	8.507.749.651	3.925.418.197

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	927.466.076	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.272.551.798
Khác	16.039.829	-
	943.505.905	1.272.551.798

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương nhân viên quản lý	11.018.819.450	11.578.821.625
Dịch vụ mua ngoài	8.980.490.782	3.763.979.204
Chi phí khấu hao	948.665.951	819.512.630
Thuế, phí và lệ phí	7.782.774	340.128.066
Khác	2.076.989.009	3.564.522.164
	23.032.747.966	20.066.963.689



30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	21.540.074.469	21.770.309.478
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập chịu thuế	1.939.243.203	90.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế	(6.993.293.070)	(395.225.888)
Thu nhập chịu thuế kỳ này	16.486.024.602	21.465.083.590
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.297.204.920	4.293.016.718
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.297.204.920	4.293.016.718
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	79.045.178
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	79.045.178

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.242.869.549	17.398.247.582
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.242.869.549	17.398.247.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608	580

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	31.290.261.278	32.304.702.978



Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	72.651.138.810	3.494.655.551
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	122.094.850.473	1.129.877.000
Sau năm năm	5.989.204.871	4.432.359.328
	200.735.194.154	9.056.891.879

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 46.200 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty PTSC với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Các khoản thuê hoạt động còn lại liên quan đến thuê tàu với thời hạn thuê từ ngày 18 tháng 02 năm 2025 đến ngày 17 tháng 2 năm 2028.

Công ty là bên cho thuê

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	70.607.210.000	62.725.150.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	144.661.500.000	129.515.200.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	241.102.500.000	-
	385.764.000.000	129.515.200.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn từ việc cho thuê các tàu thời hạn thuê 36 tháng. Khoản ước tính này dựa trên đơn giá cho thuê tàu mới cập nhật tại thời điểm lập báo cáo và có thể thay đổi tùy theo tình hình thị trường.

Cam kết vốn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị các hợp đồng mua sắm, xây dựng tài sản nhưng chưa thực hiện	3.754.300.000	-

Vào ngày 23 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt dự án đầu tư Khu dịch vụ cơ khí dầu khí Dung Quất tại khu công nghiệp phía Đông, khu kinh tế Dung Quất, thuộc xã Bình thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là khu kinh tế Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi) với diện tích 13,4 hecta. Tổng mức đầu tư của dự án là 285.926.223.000 đồng, triển khai thi công xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong thời gian 24 tháng kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.



33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Tổng công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	Các công ty trong cùng PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cường	Công ty của thành viên mật thiết trong gia đình của người quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	153.951.873.759	613.612.898.856
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	297.088.811.580	29.200.033.208
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	49.703.770.921	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	331.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cường	12.612.803.932	-
Các bên liên quan khác	123.126.709	561.308.226
	513.811.486.901	643.374.240.290



	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	32.490.000	1.625.490.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	17.382.722.391	21.049.168.274
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.462.262.199	424.915.000
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	553.398.686	8.874.808
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	358.483.959	452.107.835
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	-	4.045.660.000
Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa Công trình Dầu khí	-	3.480.313.125
Các bên liên quan khác	-	589.703.752
	20.789.357.235	31.676.232.794

Thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Phạm Văn Hùng	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Lê Hồng Phong	Thành viên	403.243.077	402.106.154
Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên	20.200.000	18.000.000
		453.443.077	450.106.154

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Lê Hồng Phong	Giám đốc	403.243.077	402.106.154
Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc	290.600.615	267.310.462
Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc	453.578.385	600.892.238
Nguyễn Đức Hòa	Phó Giám đốc	276.361.846	-
Đình Văn Quân	Phó Giám đốc	1.100.031.846	-
		2.523.815.769	1.270.308.854

Thu nhập của Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hồ Thị Kim Ánh (*)	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Nguyễn Tấn Tình	Thành viên Ban kiểm soát	14.200.000	12.000.000
Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	14.200.000	12.000.000
		28.400.000	24.000.000

(*) Bà Hồ Thị Kim Ánh nhận thù lao Trưởng Ban Kiểm soát từ Tổng Công ty PTSC.

00
 AN
 TN
 ÁP
 CT
 AA
 CH



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	200.034.522.266	47.383.325.372
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	9.528.370.011	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.663.794.749	77.008.722.845
Khác	314.039.842	424.164.457
	211.540.726.868	124.816.212.674
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	19.427.002.000	97.190.737
	28.911.584.978	9.581.773.715
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	35.739.000	1.905.283.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	3.184.799.191	3.184.799.191
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	3.284.182.594	2.288.771.648
Công ty liên quan khác	1.177.456.805	3.576.254.670
	25.673.994.163	28.946.925.882
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	75.192.659.176	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
	85.566.582.173	56.190.648.639
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	178.048.283	178.048.283
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	-	5.691.997
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	389.206.936.870	389.206.936.870
	389.384.985.153	389.390.677.150
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.020.413.532	-
Tổng Công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu khí - CTCP	491.700.000	-
Viện dầu khí Việt Nam	165.048.322	165.048.322
	1.677.161.854	165.048.322



34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.493.338.414 đồng (kỳ trước: 886.007.790 đồng) là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ và chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 494.096.986 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 144.131.507 đồng), là số tiền trích trước lãi tiền gửi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

